

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM (PV OIL)

Tên đơn vị: **Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Kỳ kế toán:

Quý	3	2020
-----	---	------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020 (Số liệu trước kiểm toán)

Ngày 22 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Khuu Kim Huê

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Trường

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Giới thiệu về Công ty

Tên giao dịch Tiếng Việt

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - công ty CP

Tên giao dịch Tiếng Anh

PETEC Trading and Investment Corporation

Trụ sở chính

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TPHCM

Điện thoại

39303633 - 39303299

Fax:

39305686 - 39305991

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Số

Số 0300649476

Ngày ban hành

14/06/2014

Cơ quan ban hành

Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

Mã số thuế

Số

0300649476

Lĩnh vực hoạt động

Xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm cây công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc(*)

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Đà Nẵng

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Long An

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Thuận

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cà Mau

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Định

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thanh Hóa

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cần Thơ

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Ninh Thuận

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Tây Ninh

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hậu Giang

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vĩnh Long

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thái Bình

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Nam

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Trị

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Trà Vinh

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thừa Thiên Huế

XN Xăng dầu Petec Cái Mép Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC

XN Xăng dầu Petec An Hải Hải Phòng Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC

XN Xăng dầu Petec Hòa Hiệp Đà Nẵng Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC

Hình thức kế toán

Nhật ký chung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	30/09/2020	01/01/2020
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	499.279.177.267	455.691.837.471
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22.184.539.084	31.231.258.434
	1. Tiền	111	20.584.539.084	30.331.258.434
	2. Các khoản tương đương tiền	112	1.600.000.000	900.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.793.507.594	10.410.404.701
	1. Đầu tư ngắn hạn	121	10.793.507.594	10.410.404.701
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	287.262.445.151	350.955.871.106
	1. Phải thu khách hàng	131	727.914.470.924	776.597.106.029
	2. Trả trước cho người bán	132	8.991.105.700	10.748.776.677
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	208.693.221.179	209.914.226.237
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(658.336.352.652)	(646.304.237.837)
IV.	Hàng tồn kho	140	160.011.233.516	50.148.643.323
	1. Hàng tồn kho	141	160.011.233.516	50.148.643.323
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	19.027.451.922	12.945.659.907
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.596.124.486	2.773.845.316
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15.909.233.472	8.643.584.151
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.522.093.964	1.522.093.964
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157	-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	6.136.476
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	967.004.759.714	990.280.430.912
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	40.000.000	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	19.720.254.473	19.736.254.473
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	40.000.000	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(19.720.254.473)	(19.736.254.473)
II.	Tài sản cố định	220	655.389.773.701	672.227.238.315
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	312.780.751.399	328.718.813.388
	- Nguyên giá	222	711.807.461.034	706.563.927.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(399.026.709.635)	(377.845.114.430)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	282.178.669.070	282.963.133.415
	- Nguyên giá	228	294.578.529.048	294.578.529.048
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(12.399.859.978)	(11.615.395.633)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	60.430.353.232	60.545.291.512
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
	- Nguyên giá	241	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	54.753.933.548	54.595.843.165
	1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-

	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	20.638.038.105	20.559.702.122
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	41.466.013.443	41.466.013.443
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(7.350.118.000)	(7.429.872.400)
V.	Tài sản dài hạn khác	260	256.392.429.823	262.516.903.669
	1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265	-	-
	2. Chi phí phát triển mỏ	266	-	-
	3. Chi phí trả trước dài hạn	261	256.392.429.823	262.516.903.669
	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
	5. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269	428.622.642	940.445.763
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.466.283.936.981	1.445.972.268.383

NGUỒN VỐN		Mã số	30/09/2020	01/01/2020
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	757.915.352.681	647.441.889.904
I.	Nợ ngắn hạn	310	747.585.352.681	644.163.889.904
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	23.512.584.700	12.161.200.000
	2. Phải trả người bán	312	646.478.731.267	532.320.493.945
	3. Người mua trả tiền trước	313	12.049.227.260	14.089.785.812
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	39.469.657.328	73.433.150.995
	5. Phải trả người lao động	315	13.471.592.299	8.240.552.959
	6. Chi phí phải trả	316	712.334.153	184.090.909
	7. Phải trả nội bộ	317	-	-
	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.963.325.310	3.793.412.650
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(72.099.636)	(58.797.366)
	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	10.330.000.000	3.278.000.000
	1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333	10.330.000.000	3.278.000.000
	4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
	10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	704.624.779.399	795.076.071.209
I.	Vốn chủ sở hữu	410	704.624.779.399	795.076.071.209
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414	(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417	8.760.524.885	8.760.524.885
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1.787.677.477.942)	(1.697.226.186.132)
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		3.743.804.901	3.454.307.270
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	3.743.804.901	3.454.307.270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440	1.466.283.936.981	1.445.972.268.383

Ngày 22 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Khuru Kim Huê

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc

Huỳnh Đức Trường

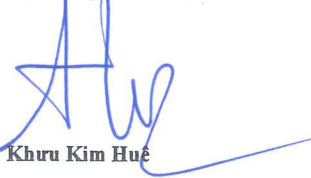
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III - 2020	Quý III - 2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	460.795.623.399	965.664.366.908	1.816.765.926.566	3.107.513.989.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	460.795.623.399	965.664.366.908	1.816.765.926.566	3.107.513.989.739
4. Giá vốn hàng bán	11	425.927.988.341	915.210.087.259	1.754.678.822.680	2.948.385.324.365
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	34.867.635.058	108.674.385.725	62.087.103.886	159.128.665.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	590.020.814	2.096.804.214	2.346.317.533	3.985.295.469
7. Chi phí tài chính	22	922.123.395	281.050.615	3.220.590.424	1.527.803.820
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	167.928.637	120.916.524	436.937.020	402.947.886
8. Chi phí bán hàng	24	33.715.055.990	37.056.008.370	102.772.255.521	116.480.216.756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.677.839.755	16.460.467.871	38.458.157.969	45.297.924.926
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(12.857.363.268)	1.054.458.334	(80.017.582.495)	(191.984.659)
11. Thu nhập khác	31	31	23.089.000.150	1.576.457.924	23.753.899.021
12. Chi phí khác	32	18.929.382	18.628.720.356	80.964.648	19.723.095.794
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40	(18.929.351)	4.460.279.794	1.495.493.276	4.030.803.227
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45	254.001.146	661.933.073	78.335.667	979.357.692
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50	(12.622.291.473)	6.176.671.201	(78.443.753.552)	4.818.176.260
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	-	-	-	-
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)		(12.622.291.473)	6.176.671.201	(78.443.753.552)	4.818.176.260
<i>Phân phối cho:</i>	60	-	-	-	-
Cổ đông của Công ty		(60.306.456.925)	2.481.378.965	(78.762.680.433)	3.500.590.044
Lợi ích của cổ đông thiểu số	70	595.243.640	578.982.473	318.926.881	502.177.780

Ngày 22 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu


 Khuru Kim Huệ

Kế toán trưởng


 Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc



 Huỳnh Đức Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIẢN TIẾP)
 Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(78.443.753.552)	4.818.176.260
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.205.304.639	21.719.071.752
- Các khoản dự phòng	03	11.952.360.415	1.693.899.382
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(78.335.983)	376.061.693
- Chi phí lãi vay	06	436.937.020	402.947.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(43.927.487.461)	29.010.156.973
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	43.666.632.652	(54.101.206.776)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(109.862.590.193)	(56.003.076.166)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	87.404.284.950	62.741.103.218
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7.814.017.797	4.900.810.626
- Tiền lãi vay đã trả	13	(436.937.020)	(402.947.886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(815.408.436)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.342.079.275)	(14.670.568.447)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.367.840.025)	13.588.660.472
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.090.909	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.793.507.594)	(12.490.404.701)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.410.404.701	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	691.074.734	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.055.777.275)	1.116.437.589
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	108.873.373.375	118.837.162.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.522.236.175)	(124.735.859.437)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.351.137.200	(5.898.696.937)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.046.719.350)	(19.452.827.795)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	31.231.258.434	45.824.547.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	22.184.539.084	26.371.720.003

Người lập biểu

Khuru Kim Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp

Ngày 22 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	71.911.057.031	485.680.729.945	519.644.223.612	Phải nộp tại cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.475.830.955	41.895.431.132	52.747.097.312	37.947.563.364
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	2.624.164.775
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	-	-	(1.522.093.964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	124.553.859	125.889.584	242.206.032	8.237.411
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	5.004.708.349	5.004.708.349	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	59.832.766.181	438.646.700.880	461.642.211.919	36.837.255.142
Các khoản phải nộp khác	-	17.285.845	17.285.845	-
Các khoản phụ thu	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng đầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	17.285.845	17.285.845	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	71.911.057.031	485.698.015.790	519.661.509.457	37.947.563.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 30/09/2020 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
 - Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, Tổng công ty đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, Tổng công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PV OIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị.

1.3 Các công ty liên kết

- Công ty CP PETEC Bình Định

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty đã ký hợp đồng uỷ quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

PVOIL uỷ quyền cho Tổng Công ty thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.

- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 31/12/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 008682/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Lịch giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 14/06/2017 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 002732/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Hải giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 20/08/2018 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004122/QĐ-PTC chấm dứt hợp đồng lao động với ông Hồ Công Danh, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 23/12/2019 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 006144/QĐ-PTC chấm dứt hợp đồng lao động với ông Nguyễn Văn Lịch, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 08/07/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 002901/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Thu Phong giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm Tổng công ty PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các qui định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 30/09/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm Tổng công ty PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của Tổng công ty PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng công ty PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm Tổng công ty PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm Tổng công ty PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm Tổng công ty PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm Tổng công ty PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	668.701.846	460.246.767
Tiền gửi ngân hàng	18.933.987.138	28.579.813.277
Tiền đang chuyển	981.850.100	1.291.198.390
Các khoản tương đương tiền	1.600.000.000	900.000.000
Cộng	22.184.539.084	31.231.258.434
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	10.793.507.594	10.410.404.701
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
Cộng	10.793.507.594	10.410.404.701
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.539.481.905.579	3.613.777.298.786
Chi phí nhân công	54.779.362.345	80.211.863.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.861.212.698	28.665.799.429
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)	55.779.847.321	74.895.970.840
Cộng	1.670.902.327.943	3.797.550.932.622
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.618.455.590	1.809.399.207
Công cụ, dụng cụ	568.324.511	567.155.515
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	157.824.453.415	47.772.088.601
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	160.011.233.516	50.148.643.323
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1.522.093.964	1.522.093.964
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	1.522.093.964
Thu trên vốn	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.522.093.964	1.522.093.964
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	-	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	-	6.136.476
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	6.136.476
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ		
Số đầu kỳ	60.545.291.512	61.447.611.995
<i>Xây lắp</i>	46.028.644.040	48.559.652.393
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	14.516.647.472	12.887.959.602
Tăng trong kỳ	(114.938.280)	9.716.174.523
<i>Xây lắp</i>	-	7.562.436.653
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	(114.938.280)	2.153.737.870
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	(8.279.850.495)	10.618.495.006
<i>Xây lắp</i>	-	10.093.445.006
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	(8.279.850.495)	525.050.000
Tạm tăng tài sản cố định	-	-
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-
Giảm khác	8.279.850.495	-
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	8.279.850.495	-
Số cuối kỳ	60.430.353.232	60.545.291.512
<i>Xây lắp</i>	46.028.644.040	46.028.644.040
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	14.401.709.192	14.516.647.472

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41.466.013.443	41.466.013.443
Khác	-	-
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443
Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41.466.013.443	41.466.013.443
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Phân loại theo bản chất khoản mục

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	202.583.881.779	230.305.813.129
Khác	53.808.548.044	32.211.090.540
Cộng	256.392.429.823	262.516.903.669

Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	5.574.025.757	4.290.032.675
Từ 2-5 năm	7.386.712.312	5.059.859.053
Lớn hơn 5 năm	243.431.691.754	253.167.011.941
Cộng	256.392.429.823	262.516.903.669

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	39.469.657.328	73.433.150.995
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.624.164.775	13.475.830.955
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	8.237.411	124.553.859
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	36.837.255.142	59.832.766.181
Các khoản phải nộp khác	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí ẩm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	39.469.657.328	73.433.150.995
CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	712.334.153	184.090.909
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	712.334.153	184.090.909
VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
Vay ngắn hạn	23.512.584.700	12.161.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	23.512.584.700	12.161.200.000
VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	-	-
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ		
Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	436.937.020	402.947.886
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
Cộng	436.937.020	402.947.886

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.215.041.906	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	749.101.896	400.000.000	-	8.512.584.700	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.113.946.933	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.814.297.846	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	430.189.683	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.357.768.497	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.308.501	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải	6.167.422	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	136.148.081	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	246.448.434	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.241.066	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	251.050.469	-	-	-	-
Ngân hàng các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	326.014.222	-	10.793.507.594	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	6.295.352	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nhà TPHCM	2.511.334.623	-	-	15.000.000.000	-
Đối tượng khác	762.632.207	1.200.000.000	-	-	-
Tổng cộng	18.933.987.138	1.600.000.000	10.793.507.594	23.512.584.700	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.308.501	3.300.752
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	18.930.678.637	28.576.512.525
Cộng	<u>18.933.987.138</u>	<u>28.579.813.277</u>
Các khoản tương đương tiền		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1.600.000.000	900.000.000
Cộng	<u>1.600.000.000</u>	<u>900.000.000</u>
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.793.507.594	10.410.404.701
Cộng	<u>10.793.507.594</u>	<u>10.410.404.701</u>
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	26.112.910	404.328.562
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	8.472.555.005	8.549.792.966
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		64.965.560
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	116.012.178	1.083.736.580
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	103.722.104	20.702.276
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		163.757.331
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		1.535.930.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.976.309	223.750.254
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	59.551.354	17.962.578
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	4.280.649	8.785.059
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		146.176.604
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	120.614.918	10.188.762
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	6.844.764.000	12.798.649.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		9.962.310
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	712.159.881.497	751.558.418.187
Cộng	<u>727.914.470.924</u>	<u>776.597.106.029</u>
Trả trước cho người bán		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	8.991.105.700	10.748.776.677
Cộng	<u>8.991.105.700</u>	<u>10.748.776.677</u>
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	178.057.100	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.722.473.010	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD))	3.077.570	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	39.166.479	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	9.096.810	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.746.701	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	500.020	
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	36.947.590.130	40.128.712.878
Cộng	<u>208.693.221.179</u>	<u>209.914.226.237</u>
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19.720.254.473	19.736.254.473
Cộng	<u>19.720.254.473</u>	<u>19.736.254.473</u>
Phải thu dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	40.000.000	
	<u>40.000.000</u>	
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41.465.733.443	41.465.733.443
Cộng	<u>41.466.013.443</u>	<u>41.466.013.443</u>

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
I. PHẢI THU NGẮN HẠN	945.598.797.803	997.260.108.943
1 Phải thu khách hàng	727.914.470.924	776.597.106.029
<i>Chưa đến hạn</i>	44.284.043.029	127.933.268.615
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	35.753.641.358	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	44.253.224	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	647.832.533.313	648.663.837.414
2 Trả trước cho người bán	8.991.105.700	10.748.776.677
<i>Chưa đến hạn</i>	5.118.898.577	6.876.569.554
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	3.872.207.123	3.872.207.123
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
<i>Chưa đến hạn</i>	-	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	-	-
4 Các khoản phải thu khác	208.693.221.179	209.914.226.237
<i>Chưa đến hạn</i>	193.747.937.576	194.968.942.634
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	14.945.283.603	14.945.283.603
II		
PHẢI THU DÀI HẠN	19.760.254.473	19.736.254.473
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	19.720.254.473	19.736.254.473
<i>Chưa đến hạn</i>	-	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	19.720.254.473	19.736.254.473
2 Phải thu dài hạn khác	40.000.000	-
<i>Chưa đến hạn</i>	40.000.000	-
<i>Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
<i>Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	-
<i>Khó đòi (từ 3 năm trở lên)</i>	-	-
TỔNG CỘNG	965.359.052.276	1.016.996.363.416

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	594.756.934.975	31.466.981.350	56.249.727.056	4.333.380.798	19.756.903.639	706.563.927.818
Tăng trong kỳ	4.972.341.368	1.115.467.843	2.805.382.040	38.181.818	-	8.931.373.069
Mua sắm mới	-	-	651.522.574	-	-	651.522.574
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	4.972.341.368	1.115.467.843	2.153.859.466	38.181.818	-	8.279.850.495
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	3.380.735.944	35.000.000	-	272.103.909	-	3.687.839.853
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kt	-	35.000.000	-	-	-	35.000.000
Thanh lý, nhượng bán	3.380.735.944	-	-	272.103.909	-	3.652.839.853
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	596.348.540.399	32.547.449.193	59.055.109.096	4.099.458.707	19.756.903.639	711.807.461.034
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	291.744.135.096	24.260.708.567	41.999.744.910	3.962.056.884	15.878.468.973	377.845.114.430
Tăng trong kỳ	18.324.885.431	1.043.256.823	1.940.244.666	112.453.374	2.896.866.018	24.317.706.312
Trích vào chi phí trong năm	18.324.885.431	1.043.256.823	1.940.244.666	112.453.374	13.302.270	21.434.142.564
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	2.414.840.504	34.166.694	415.000.000	272.103.909	2.883.563.748	2.883.563.748
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kt	-	34.166.694	-	-	-	34.166.694
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	2.414.840.504	-	415.000.000	272.103.909	-	3.101.944.413
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	307.654.180.023	25.269.798.696	43.524.989.576	3.802.406.349	18.775.334.991	399.026.709.635
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	303.012.799.879	7.206.272.783	14.249.982.146	371.323.914	3.878.434.666	328.718.813.388
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	288.694.360.376	7.277.650.497	15.530.119.520	297.052.358	981.568.648	312.780.751.399
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	8.867.205.612	2.748.190.021	-	-	-	11.615.395.633
Tăng trong kỳ	784.464.345	-	-	-	-	784.464.345
Khấu hao trong năm	784.464.345	-	-	-	-	784.464.345
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	9.651.669.957	2.748.190.021	-	-	-	12.399.859.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	282.157.046.908	806.086.507	-	-	-	282.963.133.415
Số dư cuối kỳ này	281.372.582.563	806.086.507	-	-	-	282.178.669.070

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	-	-	-	-

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Đầu tư vào công ty con		-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.638.038.105	20.559.702.122
- Cty CP PETEC Bình Định	20.638.038.105	20.559.702.122
- Cty CP XDDK Bạc Liêu	-	-
- Công ty CP Kho vận PETEC	-	-
b. Đầu tư dài hạn khác	41.466.013.443	41.466.013.443
- Đầu tư cổ phiếu	41.466.013.443	41.466.013.443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty CP Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	3.246.978.529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Phân loại theo đối tượng

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	23.512.584.700	12.161.200.000
Cộng	23.512.584.700	12.161.200.000
Phải trả người bán		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		88.400
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	9.735.860	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	642.661.479.031	525.881.827.781
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	10.974.396	70.348.275
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	226.516.734	125.495.619
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL		89.238.600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	58.530.993	16.609.962
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	65.034.596	88.264.500
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	16.225.344	41.790.025
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	17.215.825	77.805.007
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	12.874.016	113.502.285
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.400.144.472	5.815.523.491
Cộng	646.478.731.267	532.320.493.945
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	88.400	278.286
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		30.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.850.623	11.630
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	12.046.288.237	14.089.465.896
Cộng	12.049.227.260	14.089.785.812
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.783.500	14.686.198
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển D	1.674.430	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.414.840	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	11.956.452.540	3.778.726.452
Cộng	11.963.325.310	3.793.412.650
Phải trả dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.330.000.000	3.278.000.000
Cộng	10.330.000.000	3.278.000.000
Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	148.947.095.754	43.467.878.219
Cộng	148.947.095.754	43.467.878.219
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	(646.304.237.837)	(644.434.175.043)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	(12.032.114.815)	(1.870.062.794)
- Số cuối kỳ	(658.336.352.652)	(646.304.237.837)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	(19.736.254.473)	(17.244.754.473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	16.000.000	(2.491.500.000)
- Số cuối kỳ	(19.720.254.473)	(19.736.254.473)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
1 Vay và nợ ngắn hạn	23.512.584.700	12.161.200.000
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	23.512.584.700	12.161.200.000
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
2 Phải trả người bán	646.478.731.267	532.320.493.945
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	646.478.731.267	532.320.493.945
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
3 Người mua trả tiền trước	12.049.227.260	14.089.785.812
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	12.049.227.260	14.089.785.812
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.469.657.328	73.433.150.995
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	39.469.657.328	73.433.150.995
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
5 Phải trả người lao động	13.471.592.299	8.240.552.959
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	13.471.592.299	8.240.552.959
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
6 Chi phí phải trả	712.334.153	184.090.909
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	712.334.153	184.090.909
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.963.325.310	3.793.412.650
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	11.963.325.310	3.793.412.650
<i>Quá hạn trả</i>	-	-
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	10.330.000.000	3.278.000.000
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	10.330.000.000	3.278.000.000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
3 Vay và nợ dài hạn	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-
TỔNG CỘNG	757.987.452.317	647.500.687.270

VAY, NỢ NGÂN HÀNG VÀ DÀI HẠN

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ Đơn vị tính	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỷ lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Gốc vay trả trong năm		Chênh lệch tỉ giảm cuối kỳ (*)	Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm
				Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	Hình thức bảo đảm khác	2,6%-3,0%	240.900,00	5.596.107.000	1.375.920,00	32.290.573.475	1.389.100,00	32.588.774.675		227.720,00	5.297.905.800	147.721.238	147.721.238
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Hình thức bảo đảm khác		-	6.548.832.000		33.475.239.900		36.809.393.000			3.214.678.900	189.398.801	189.398.801
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND	Hình thức bảo đảm khác		-										
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM	VND	Hình thức bảo đảm khác	9,5%	-			43.107.560.000		28.107.560.000			15.000.000.000	99.816.981	99.816.981
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Hình thức bảo đảm khác		700,00	16.261.000			700,00	16.508.500					
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD	Hình thức bảo đảm khác	3,5%	241.600,00	12.161.200.000	1.375.920,00	108.873.373.375	1.389.800,00	97.522.236.175		227.720,00	23.512.584.700	436.937.020	436.937.020
Cộng Vay ngắn hạn														
Đối tượng khác	VND	Hình thức bảo đảm khác												
Cộng Vay dài hạn														

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.697.226.186.132)	795.076.071.209
Tăng trong kỳ	-	-	-	(78.124.826.671)	(78.124.826.671)
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp tro	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(78.443.753.552)	(78.443.753.552)
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	318.926.881	318.926.881
Giảm trong kỳ	-	-	-	12.326.465.139	12.326.465.139
Bản giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số tro	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	12.326.465.139	12.326.465.139
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.787.677.477.942)	704.624.779.399

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mẫu số B 09a - DN/HN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)		
- Xây dựng cơ bản dở dang	60.430.353.232	60.545.291.512
- Khác	-	-
Cộng	60.430.353.232	60.545.291.512
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	60.430.353.232	60.545.291.512
Khác	-	-
Cộng	60.430.353.232	60.545.291.512
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
Cộng	60.430.353.232	60.545.291.512
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000	1.993.510.000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000	3.787.680.000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.587.920.000	123.587.920.000
Tổng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ		
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	60.430.353.232	60.545.291.512
Khác	-	-
Cộng	60.430.353.232	60.545.291.512
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Tổng	60.430.353.232	60.545.291.512

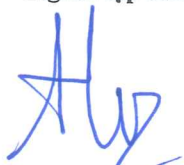
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	1.646.657.391.177	2.888.362.675.564
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.791.850.000	17.581.850.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.867.772	2.046.218
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		29.999.022.437
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	7.274.515.000	42.619.066.199
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		12.367.561.155
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		5.097.700.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.010.900.000	24.373.674.736
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	17.648.074.367	30.673.202.700
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	2.008.100.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu	3.425.742.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.935.712.000	78.974.646.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng	5.421.582.364	9.768.166.000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	27.691.610.000	87.274.195.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.420.530.000	4.247.545.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.637.170.000	5.016.796.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	1.301.306.000	699.168.556
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	462.985.800	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1.553.624.445.874	2.539.668.035.563
Dịch vụ thương mại (Khác):	169.560.493.562	218.715.039.634
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.210.933.381	2.326.704.334
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ D	169.001.320	106.840.131
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	7.772.331	2.114.289
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	198.353.700	4.004.179
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	523.648.902	724.542.472
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	647.494.512	766.472.498
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	31.675.188	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	388.572.725	162.431.777
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	686.393.356	970.728.220
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	706.907.815	1.203.617.604
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	6.342.651	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu	2.701.857	21.924.280
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	98.043.345	45.107.644
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	841.330.699	2.342.361.021
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	163.041.321.780	210.038.191.185
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	548.041.827	436.274.541
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	548.041.827	436.274.541
Cộng	1.816.765.926.566	3.107.513.989.739
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):		
Cộng		
Giá vốn hàng bán		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	1.644.473.697.869	2.801.655.008.660
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.254.598.832	23.950.707.614
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	7.498.112.150	42.120.013.562
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		12.180.264.268

- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	21.327.991.566	85.702.880.616
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	17.351.626.710	30.166.583.210
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	1.925.377.280	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu	3.468.704.727	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.948.488.170	17.167.945.660
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	13.738.849.837	79.165.327.004
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		1.900.218
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng	5.346.822.840	9.589.786.892
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.471.475.244	4.075.229.936
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	1.301.306.000	630.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	4.415.623.943	5.897.324.448
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		4.881.986.170
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		28.357.119.070
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	473.789.158	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1.555.950.931.413	2.457.767.939.992
Dịch vụ thương mại (Khác)	109.660.152.470	146.257.581.491
Hoạt động khác	544.972.341	472.734.214
Cộng	1.754.678.822.680	2.948.385.324.365
Chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	31.353.005.538	36.371.141.746
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	5.355.879.077	6.673.001.472
Chi phí vật liệu bán hàng	2.426.824.339	2.556.576.037
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	2.887.811.289	2.792.501.119
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	20.141.185.337	20.792.328.801
Chi phí vận chuyển	3.654.990.307	5.836.025.515
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăn	288.198.582	499.496.483
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	6.546.145.425	5.311.924.524
Chi phí quảng cáo		
Chi phí bán hàng khác	30.406.414.209	36.146.717.542
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu	114.917.022	222.938.988
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		9.545
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.662.070.534	4.279.292.225
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	136.019.689	215.732.422
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.891.083	140.683
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng	1.158.843.643	800.066.220
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	189.694.782	112.584.920
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	121.843.440	134.570.207
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	82.331.524	78.196.213
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		72.727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	870.127.726	7.096.090
-		
Cộng	102.772.255.521	116.480.216.756
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	14.569.058.581	17.267.545.394
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	1.813.043.399	2.489.850.631
Chi phí vật liệu văn phòng	639.356.488	654.835.456
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.067.585.450	902.457.591
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	650.299.476	691.165.347
Thuế và lệ phí	5.438.810.990	5.018.013.268
Dịch vụ mua ngoài	3.292.456.328	4.080.554.695
Các khoản dự phòng	2.914.060.974	4.168.860.382
Chi phí quản lý khác	8.073.486.283	10.024.642.162
Cộng	38.458.157.969	45.297.924.926

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	649.594.945	1.064.181.428
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	345.401.267
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	851.419.188	958.303.574
Cổ tức, lợi nhuận được chia	845.303.400	1.617.409.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	-
Khác	-	-
Cộng	2.346.317.533	3.985.295.469
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	436.937.020	402.947.886
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	929.608.188	950.864.076
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(547.912.255)	110.854.800
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	110.854.800
Chi phí tài chính khác	2.401.957.471	63.137.058
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.933.284.466	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	468.673.005	-
Cộng	3.220.590.424	1.527.803.820
Thu nhập khác		
Tiền được bồi thường	1.248.855.689	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	4.090.909	23.068.181.818
Thu nhập khác	323.511.326	685.717.203
Cộng	1.576.457.924	23.753.899.021
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	66.018.319	132.718.657
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	18.972.957.821
Chi phí khác	14.946.329	617.419.316
Cộng	80.964.648	19.723.095.794

Ngày 22 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Khuru Kim Huê

Kế toán trưởng



Bùi Minh Hiệp

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường